



CÔNG TY CP NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG SXKD

Giai đoạn 2020-2024

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH GIAI ĐOẠN 2020-2024

Những năm 2020- 2024 vừa qua là một giai đoạn biến động và khó khăn của môi trường kinh doanh của công ty.

Kinh tế thế giới:

Giai đoạn 2020-2024 là khoảng thời gian đầy biến động đối với kinh tế thế giới, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố quan trọng như đại dịch COVID-19, căng thẳng địa chính trị, lạm phát cao, và sự chuyển dịch trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

- **2020-2021:** Suy thoái do COVID-19, kích thích tài khóa và tiền tệ mạnh mẽ.
- **2022:** Phục hồi nhanh nhưng kéo theo lạm phát cao, ngân hàng trung ương tăng lãi suất.
- **2023-2024:** Tăng trưởng chậm lại nhưng ổn định, công nghệ và AI là động lực chính.

Từ 2020-2021, giá nguyên liệu PP tăng cao trong năm 2021, giảm dần trong năm 2022, sau đó giảm sâu trong năm 2023 và giữ ở mức khá ổn định trong năm 2024.

Biểu đồ thị giá PP 2020-2024



Kinh tế Việt Nam

Giai đoạn 2020-2024, kinh tế Việt Nam trải qua nhiều biến động lớn do tác động của đại dịch COVID-19, lạm phát toàn cầu, xung đột địa chính trị, và những thay đổi trong chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn duy trì được sự ổn định và tăng trưởng nhờ chính sách kinh tế linh hoạt, mở rộng thương mại, và thu hút đầu tư nước ngoài.

- **2020-2021:** Suy giảm do COVID-19 nhưng xuất khẩu vẫn duy trì ổn định.
- **2022:** Phục hồi mạnh mẽ, nhưng lạm phát và giá cả tăng cao.
- **2023:** Tăng trưởng chững lại do xuất khẩu giảm, thị trường bất động sản và tiêu dùng gặp khó khăn.
- **2024:** Dấu hiệu phục hồi với sự hỗ trợ từ FDI, đầu tư công và xuất khẩu.

Ảnh hưởng của môi trường kinh doanh đến tổ chức, hoạt động và kết quả hoạt động của công ty CP Nhựa Tân Đại Hưng (là một doanh nghiệp thiên về xuất khẩu bao bì nhựa):

- 1) Các thị trường xuất khẩu đều thụ hẹp, các khách hàng xuất khẩu tuy có quy mô lớn nhưng tiêu thụ khó khăn và tồn kho tăng. Những “rào cản kỹ thuật” ngày càng tăng và khắt khe hơn.
- 2) Thiếu hụt lao động, đặc biệt là lao động đã qua đào tạo (*cũng là khó khăn chung của ngành*).
- 3) Chi phí sản xuất và giá thành ngày càng tăng, cạnh tranh gay gắt về giá bán để giữ thị phần.
- 4) Công nợ bán hàng lớn, luôn ẩn chứa những rủi ro tiềm năng về thanh toán.
- 5) Giá nguyên liệu tăng cao năm 2022 nhưng sau đó lại rớt nhanh trong 2023-2024, cùng với Lợi nhuận tài chính (*chênh lệch tỷ giá/lãi suất Usd/Vnd giảm mạnh theo hướng dần triệt tiêu*) làm tỷ suất lợi nhuận/doanh số và lãi sau thuế ngày càng giảm.

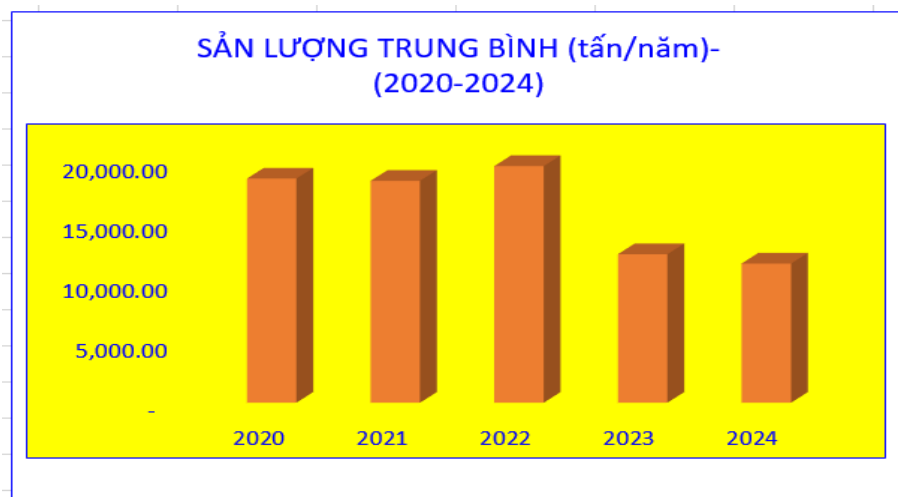
II. TÓM LƯỢC NHỮNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG 2020-2024

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:

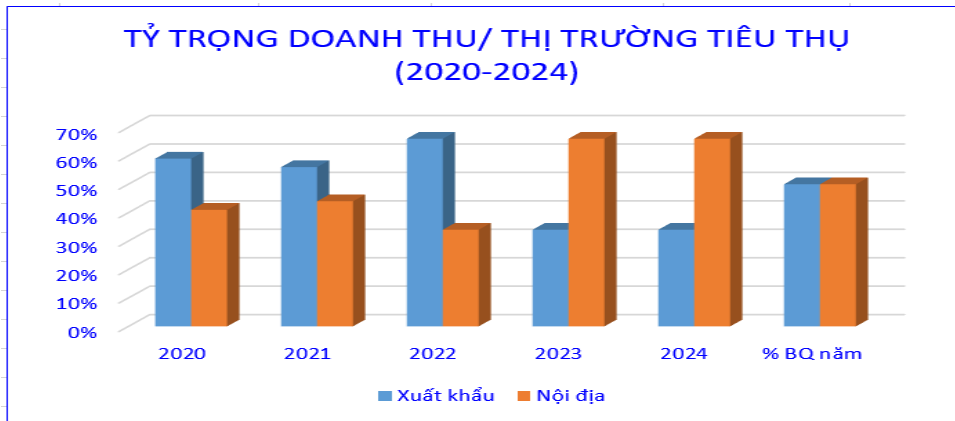
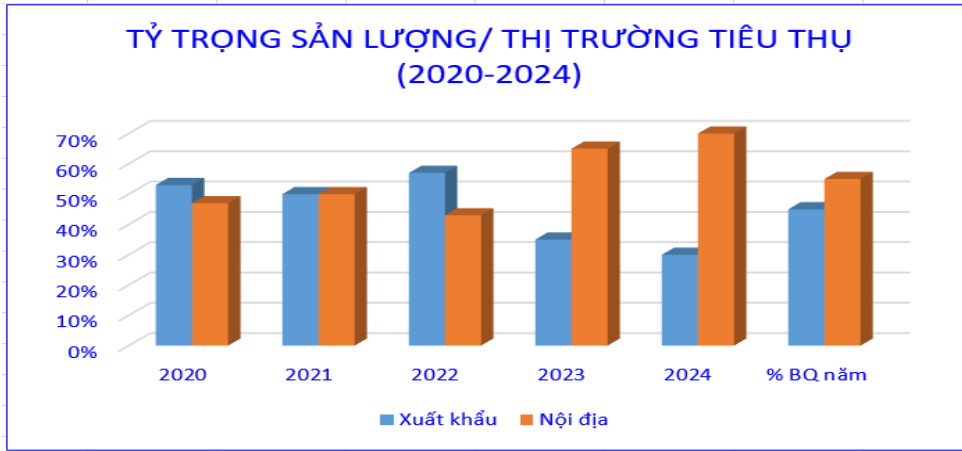
CÁC CHỈ TIÊU CỐT LÕI	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
	Kết quả	Số với KH(%)	Kết quả	Số với KH(%)	Kết quả	Số với KH(%)	Kết quả	Số với KH(%)	Kết quả	Số với KH(%)
Tổng sản lượng bao bì (tấn)	18,657	124.13%	18,465	113.90%	19,732	118.9	12,363	118.30%	11,586	139.20%
Tổng doanh thu (Tỷ đồng)	868		895		1,033		567		436	
Trong đó DT bao bì (tỷ đồng)	845	135.2%	864	122.70%	999	131.3	551	134.80%	433	142.80%
Lãi sau Thuế (tỷ đồng)	21.8	108.90%	15.2	76.00%	14.9	82.78%	(48.7)	Không đạt	11.9	148.75%

2. Tiếp thị và bán hàng:

- Ngoài các phương thức gián tiếp qua truyền thông và đấu thầu, các quan hệ trực tiếp với khách hàng được tăng cường, qua đó thực thi chiến lược giá cạnh tranh và phương thức thanh toán linh hoạt, thường xuyên nắm bắt thông tin thị trường-khách hàng và xu hướng sản phẩm.
- Kết quả trong 5 năm qua, công ty vẫn duy trì được hệ thống khách hàng chủ lực/thân thiết, có thêm được một số khách hàng mới bù lại phần sụt giảm do khó khăn của các khách hàng cũ. Sản lượng bao bì tiêu thụ bình quân hơn 16.000 tấn mỗi năm.



- Kết quả tiếp thị đảm bảo luôn có đủ đơn hàng để khai thác năng lực sản xuất và phát triển mạng lưới gia công, duy trì quy mô hoạt động, thương hiệu và thị phần của công ty.



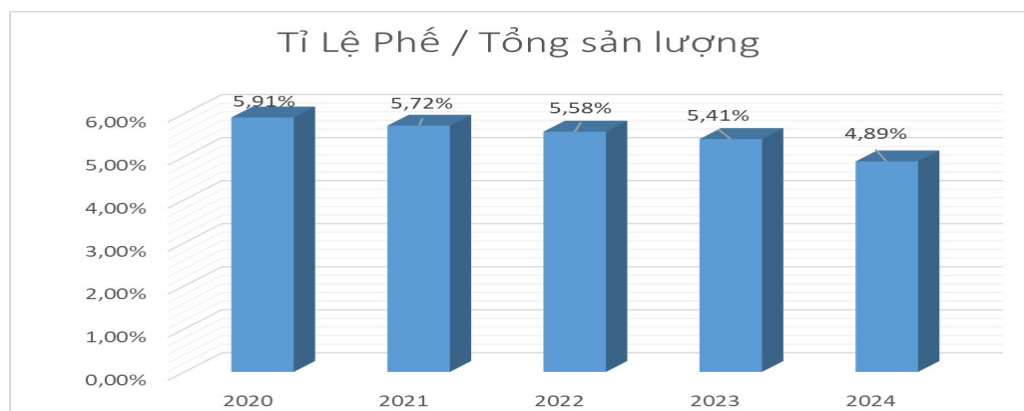
3. Công nghệ và kỹ thuật sản xuất:

- Hoạt động nghiên cứu phân tích sản phẩm cạnh tranh, đánh giá thực tế sản xuất được đẩy mạnh nhằm cải tiến chất lượng và cải tiến quy trình sản xuất để theo kịp xu hướng thị trường cũng như nhu cầu khách hàng
- Việc nghiên cứu phát triển những sản phẩm mới, nguyên phụ liệu mới được thực hiện theo từng dự án, có sự điều hành trực tiếp từ BGĐ và thử nghiệm, đánh giá so sánh hiệu quả trước khi áp dụng sản xuất hàng loạt
- Công ty tận dụng hầu hết các loại nguyên liệu từ phế mà vẫn bảo đảm được các yêu cầu chất lượng, tiết kiệm khá lớn chi phí nguyên liệu hàng năm.
- Đã lần lượt thay thế một số thiết bị cũ, hoàn tất tự động hóa các công đoạn sản xuất, công tác bảo trì sửa chữa và hiệu chuẩn được hoạch định và triển khai theo kế hoạch
- Nghiên cứu cải tiến quy trình sản xuất, quy trình thực hiện tại các khâu, các công đoạn sản xuất nhằm nâng cao năng suất và tăng hiệu quả điều hành sản xuất
- Kiểm soát chặt chẽ thời gian ngừng máy, thực hiện các hội thảo chuyên đề (*seminar*) về bảo trì sửa chữa để chuẩn hóa những kinh nghiệm kỹ thuật.
- Điều chỉnh linh hoạt hoạt động sản xuất ở từng phân xưởng, tiết kiệm phế liệu, điện và nâng cao năng suất sản xuất
- Những hoạt động này góp phần quan trọng để bảo đảm các thông số kỹ thuật và công suất máy móc thiết bị, tăng dần năng suất, đáp ứng tiến độ sản xuất và thời hạn giao hàng.
- Phong trào phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật được duy trì đều đặn, xuất phát từ yêu cầu thực tiễn & trực tiếp của các vị trí công việc và các bộ phận, mang lại nhiều hiệu quả thiết thực, được công ty biểu dương và khen thưởng.

4. Kiểm soát tiết kiệm chi phí, loại bỏ lãng phí

- Là một nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên, đã được triển khai đồng bộ và xuyên suốt đến tất cả bộ phận/phân xưởng sản xuất và các hoạt động giao nhận giao dịch của công ty, với các chương trình mục tiêu cụ thể của từng bộ phận/phân xưởng của từng năm, quý.

- Thông qua các hoạt động thường xuyên cải tiến các công thức và định mức sử dụng nguyên liệu, kiểm soát tiết kiệm điện/nhiên liệu, kiểm soát tiết kiệm vật tư kỹ thuật, giảm lỗi và chống sót lỗi, tiết giảm chi phí giao nhận, giảm tỷ lệ phế/sản lượng, kiểm soát trọng lượng nặng nhẹ trong sản xuất ...góp phần quan trọng trong việc kiểm soát chi phí sản xuất và giá thành.
- Tỷ lệ phế/Tổng thành phẩm được kiểm soát khá tốt (so với các đơn vị khác trong ngành, và điều kiện tỷ lệ công nhân mới khá cao) .



5. Quản trị rủi ro:

- Hoạt động quản trị rủi ro được chú trọng toàn diện, nhưng tập trung vào một số lĩnh vực trong suốt thời gian qua là: công nợ bán hàng, giá cả và thời hạn mua hàng, chất lượng sản phẩm.
- Hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có sự tham gia của tất cả các phòng ban chức năng đã tạo ra kết quả tốt trong suốt những năm qua, chưa phát sinh những hậu quả đột biến nghiêm trọng về nợ xấu, khiếu nại về chất lượng sản phẩm phải bồi thường khách hàng.

6. Cơ cấu tổ chức và quản lý nguồn nhân lực:

- Đồng hành cùng với các Bộ phận phòng ban /Phân xưởng cải tiến, tổ chức lại quy trình sản xuất, làm việc nhằm đáp ứng kịp thời tình hình mục tiêu phát triển của Công ty & nhu cầu kế hoạch sản xuất. Cơ cấu sắp xếp & tinh giảm lao động ở các Bộ phận phòng ban /Phân xưởng sản xuất để chi phí sản xuất, hiệu quả trong công việc. Cùng Phòng CNQA xây dựng hệ thống quản lý môi trường ISO 14001. Cùng các PB /PX thực hiện 04 mục tiêu tiết kiệm mà BGĐ đề ra.
- Hoạt động tuyển dụng luôn đáp ứng kịp thời nhu cầu bổ sung thay thế, tuy có những thời điểm khó khăn.
- Hoạt động đào tạo được cải tiến, trong đó chú trọng việc hướng dẫn (*coaching*) thông qua đánh giá kết quả công việc đối với tất cả cấp độ lao động.
- Với phương châm: “chăm lo lợi ích của người lao động” là nền tảng để tạo ra lợi ích của công ty và cổ đông”, công ty duy trì đầy đủ các chính sách đãi ngộ đối với người lao động (*Lương tháng 13, thưởng thâm niên, thưởng thành tích ABC, thưởng sáng kiến, tặng quà tất cả dịp lễ tết, đãi ngộ suất ăn giữa ca, trích đóng thay các khoản bảo hiểm, bố trí ở tại khu lưu trú miễn phí, xe đưa đón, tham quan nghỉ mát hàng năm và khám sức khỏe định kỳ...*). So với mỗi năm trước trong kỳ 2020-2024, thu nhập hàng năm của CN trực tiếp sản xuất, nhân viên khối gián tiếp đều tăng. (*xem các biểu đồ và bảng kê bên dưới*).

	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024	BQ năm
Cơ cấu theo giới tính							
Nam	%	61.00%	62.00%	63%	64%	63.00%	62.60%
Nữ	%	39.00%	38.00%	37%	36%	37.00%	37.40%
Cơ cấu Tính chất công việc							
BGĐ	%	3.00%	3.00%	4%	4%	3.50%	3.50%
QL Trung gian	%	9.00%	8.00%	11%	8%	8.30%	8.86%
Nhân viên, kỹ thuật	%	13.00%	13.00%	14%	18%	13.50%	14.30%
CN TTSX	%	75.00%	76.00%	72%	70%	74.70%	73.54%
Cơ cấu độ tuổi							
18 -20	%	6.25%	3.68%	3%	7%	2.65%	4.50%
21 - 30	%	30.03%	27.30%	23%	16%	16.18%	22.54%
30 - 55	%	61.14%	66.20%	69%	74%	73.47%	68.75%

> 55	%	2.58%	2.83%	5.21%	2.73%	7.69%	4.21%
Cơ cấu theo Thâm niên							
Dưới 1 năm	%	21.00%	9.00%	9%	14%	10.00%	12.67%
1 - 3 năm	%	26.00%	35.00%	29%	17%	19.00%	25.26%
> 3 - 5 năm	%	10.00%	10.00%	8%	10%	14.00%	10.50%
> 5 năm	%	43.00%	46%	54%	58%	57.00%	51.60%
Cơ cấu theo Trình độ học vấn							
Cấp 1	%	8.70%	9.00%	8.90%	7.52%	8.49%	8.52%
Cấp 2	%	61.30%	60.50%	56.00%	57.63%	58.89%	58.86%
Cấp 3	%	18.80%	19.50%	22.10%	21.18%	19.63%	20.24%
TC, CĐ	%	6.20%	6.10%	6.90%	5.90%	6.60%	6.34%
ĐH	%	4.60%	4.50%	5.70%	5.50%	6.10%	5.28%
> ĐH	%	0.40%	0.40%	0.40%	0.20%	0.30%	0.34%

	Hạng mục	Đvt	2020	2021	2022	2023	2024	BQ năm
Tuyển dụng	TS tuyển dụng trong năm	Người	251	119	152	77	93	170
	Tỷ lệ nghỉ việc trong giai đoạn thử việc, đào tạo	%	38%	40%	66%	18%	22%	6.20%
	Tỷ trọng nghỉ việc trong năm đầu tiên	%	16%	17%	29%	31%	31%	27.00%
Đào tạo	TS được Cty đào tạo tay nghề, nghiệp vụ	Người	251	119	152	22	18	84.5
Chờ việc	TS công nghỉ chờ việc	Công	847	894	1161	628	334	834
Khen thưởng	Tỷ lệ CBCNV được khen thưởng/TSCBCNV	%	76%	80%	70%	81%	86%	0.82875
	TS tiền thưởng	Tỷ Đồng	12	12.5	9.2	7.2	7.4	9.2
Vi phạm kỷ luật LĐ	Bị cảnh cáo, khiển trách	Lần	41	20	12	11	3	25.75
	Bị sa thải	Người	1	0	9	0	1	1
Nghỉ việc	TS nghỉ việc trong năm (không kể đang thử việc)	Người	115	122	199	175	134	119
	Chỉ số STO	%	23.00%	24.40%	39.80%	31.14%	30.52%	29.77%
Thu nhập	BQ Thu nhập trực tiếp/tháng của CN	Triệu Đồng	8.6	8.6	8.7	8.7	9.7	7.13
	BQ Thu nhập trực tiếp/tháng của Nhân viên	Triệu Đồng	9.6	10.1	10.2	10.6	11.4	8.1
	TSCBCNV ở trong khu lưu trú	Người	337	343	280	227	217	326.25
Nhà ăn	TS suất ăn trong năm	Suất	213,354	235,526	184,715	137,108	99,973	184,001
	Chi phí BQ/suất ăn (không tính định phí)	Đồng	18,471	20,829	21,515	21,241	21,099	15,523

7. Hoạt động Đầu tư:

Cùng với đầu tư thay thế nhiều máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện hoạt động hàng năm, từ năm 2020, Công ty đã đầu tư máy công nghệ mới, thay những máy cũ không hiệu quả, bán tài sản là BĐS thu hồi vốn, để bổ sung vốn vào các hoạt động khác với kết quả và còn đến năm 2024 như sau:

Nội dung đầu tư	Đầu năm 2020	Mua 2020-2024	Giảm 2020-2024	Kết quả đến 31/12/2024	Lợi nhuận
Cổ phiếu và Trái phiếu	2,000,347,397	8,000,000,000	2,000,000,000	8,000,347,397	2,208,500,000
Tài sản là nhà xưởng BĐS	78,020,079,680	54,798,834,446	128,198,834,446	4,620,079,680	Hòa Vốn
Tài sản là MMTB dây chuyền sản xuất	154,079,421,819	46,507,478,220	19,669,890,988	180,917,009,051	3,325,439,843
Tài sản là phương tiện VC và CCDC	17,515,186,272	4,821,069,999	10,958,989,815	11,377,266,456	1,936,363,635
Tổng Cộng	251,615,035,168	114,127,382,665	160,827,715,249	204,914,702,584	7,470,303,478

8. Quản lý và điều hành:

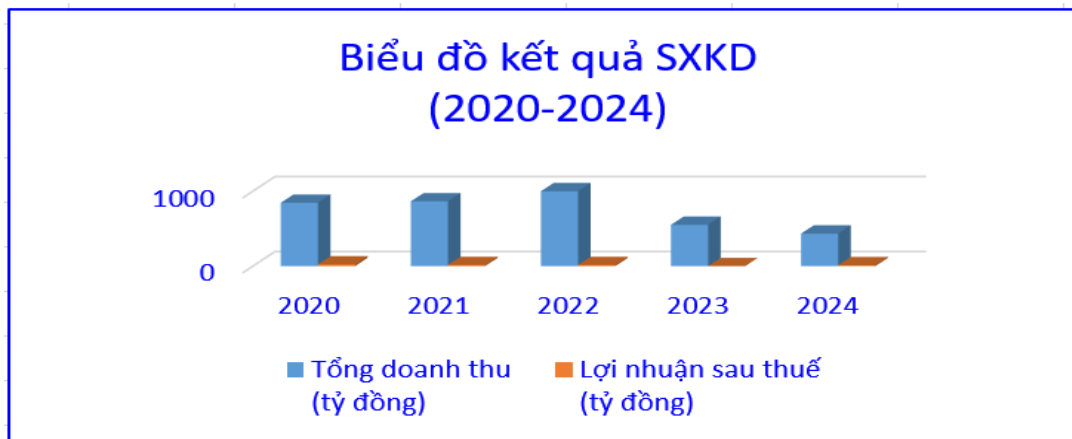
- Mục tiêu, kế hoạch, chương trình hành động được xây dựng, trình duyệt, triển khai và đánh giá kết quả thực hiện nghiêm túc hàng năm/quí/tháng/tuần, các Trưởng bộ phận đã thể hiện tốt sự hợp tác mật thiết trong quan

hệ/thông tin giữa các chức năng theo cơ cấu tổ chức và kế hoạch hoạt động & sản xuất, đảm bảo kiểm soát được các quá trình (*nội bộ và gia công*), xử lý những phát sinh kịp thời.

- Các quyết định đều tuân thủ đúng qui trình và kịp thời, có sự phân biện nên tránh được những hạn chế rủi ro.
- Hầu hết cán bộ quản lý hiện hành đều đáp ứng được yêu cầu, năng lực và phong cách quản lý của bộ máy điều hành đã có sự tiến bộ rõ nét, cơ chế đánh giá kết quả công việc đối với các cán bộ quản lý, NV nghiệp vụ kỹ thuật được BGD thực hiện nhìn chung ngày càng nghiêm túc hơn, góp phần thúc đẩy hiệu quả chung của công ty

9. Kết quả sản xuất kinh doanh:

Năm	Tổng doanh thu (tỷ đồng)	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)
2020	845.299	21.833
2021	864.299	15.201
2022	999.293	14.959
2023	551.635	(-48.776)
2024	433.988	11.903



Đặc biệt kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 lỗ: 48 tỷ 776 triệu, bởi các yếu tố như sau:

- ✓ Do những nguyên nhân ảnh hưởng tồn đọng từ quý 04/2022 của năm trước như: giá cả nguyên vật liệu cao, lãi suất vay ngân hàng tăng, làm cho giá vốn cao. Sản lượng bán ra giảm, kéo theo doanh thu cũng giảm tương ứng, Doanh thu thu về không đủ bù chi phí cố định, để duy trì sản xuất, ổn định việc làm cho người lao động, thanh lý hàng tồn kho sản phẩm để lâu bị hỏng do khách hàng hủy đơn hàng.
 - ✓ Đồng thời các chi phí khác như: Chi phí lãi vay, khấu hao và chi phí quản lý doanh nghiệp thì không giảm, dẫn đến kết quả kinh doanh bị lỗ nhiều như trên.
- Chưa kể các yếu tố khách quan, ảnh hưởng bởi lạm phát kinh tế thế giới và trong nước, thị trường bao bì dẹt cạnh tranh khốc liệt, nhu cầu tiêu dùng của cả thị trường thế giới và trong nước ngày càng giảm mạnh

		Đơn vị tính : VNĐ đồng				
TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	868,265,115,522	895,836,126,639	1,033,094,121,863	567,046,033,540	436,556,738,081
2	Các khoản giảm trừ doanh thu					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	868,265,115,522	895,836,126,639	1,033,094,121,863	567,046,033,540	436,556,738,081
4	Giá vốn hàng bán	790,357,677,273	816,380,387,012	932,795,222,039	580,549,418,480	401,792,524,477
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	77,907,438,249	79,455,739,627	100,298,899,824	(13,503,384,940)	34,764,213,604
6	Doanh thu hoạt động tài chính	12,648,766,343	17,304,383,494	13,866,401,220	7,850,845,217	6,676,329,250
7	Chi phí tài chính	9,188,647,017	10,092,910,045	24,072,676,648	9,692,338,933	5,085,831,062
	Trong đó: chi phí lãi vay	7,390,429,137	6,130,059,981	8,133,328,791	9,012,117,350	4,892,388,070
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	29,442,625,931	41,993,659,050	46,236,445,144	14,210,364,486	14,306,494,099
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26,090,623,477	26,200,197,629	25,110,394,180	19,936,600,659	14,743,065,508
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25,834,308,167	18,473,356,397	18,745,785,072	(49,491,843,801)	7,305,152,185
12	Thu nhập khác	1,708,059,419	782,422,143	354,626,701	7,363,010,774	4,767,809,737
13	Chi phí khác	485,639	33,032,243	107,207,835	2,846,298,688	169,170,438
14	Lợi nhuận khác	1,707,573,780	749,389,900	247,418,866	4,516,712,086	4,598,639,299
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27,541,881,947	19,222,746,297	18,993,203,938	(44,975,131,715)	11,903,791,484
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,752,456,854	4,021,696,786	4,033,871,243	3,800,997,600	-
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21,789,425,093	15,201,049,511	14,959,332,695	(48,776,129,315)	11,903,791,484
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	21,789,425,093	15,201,049,511	14,959,332,695	(48,776,129,315)	11,903,791,484
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	968.00	675.00	664.00	(2,166.00)	529.00
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	968.00	675.00	664.00	(2,166.00)	529.00

10. Tài Sản:

Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN	472,203,090,811	536,289,534,743	445,419,478,665	239,356,462,445	426,641,656,578
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	42,201,969,062	30,978,993,605	11,653,619,367	10,979,746,628	7,140,817,316
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	135,200,000,000	134,186,250,548	101,186,250,548	78,000,000,000	118,320,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	108,959,550,349	105,076,319,422	74,553,259,026	84,058,363,650	228,198,212,678
IV.Hàng tồn kho	179,628,103,897	260,194,875,672	245,555,362,367	50,121,240,416	59,194,117,692
V.Tài sản ngắn hạn khác	6,213,467,503	5,853,095,496	12,470,987,357	16,197,111,751	13,788,508,892
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	229,262,502,740	212,811,500,349	196,142,931,569	222,554,741,268	57,720,180,906
I.Các khoản phải thu dài hạn		-	-		58,666,666
II.Tài sản cố định	204,339,162,527	189,755,111,953	175,025,848,173	211,637,657,872	47,944,430,844
III.Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
IV.Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14,000,347,397	17,000,347,397	17,000,347,397	8,000,347,397	8,000,347,397
V.Tài sản dài hạn khác	10,922,992,816	6,056,040,999	4,116,735,999	2,916,735,999	1,716,735,999
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	701,465,593,551	749,101,035,092	641,562,410,234	461,911,203,713	484,361,837,484
NGUỒN VỐN	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
A.NỢ PHẢI TRẢ	361,915,971,054	412,363,927,884	305,627,839,531	174,752,762,325	185,299,604,614
I.Nợ ngắn hạn	361,915,971,054	412,363,927,884	305,627,839,531	174,752,762,325	185,299,604,614
II.Nợ dài hạn		-	-		
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	339,549,622,497	336,737,107,208	335,934,570,703	287,158,441,388	299,062,232,870
I.Vốn chủ sở hữu	339,549,622,497	336,737,107,208	335,934,570,703	287,158,441,388	299,062,232,870
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+430)	701,465,593,551	749,101,035,092	641,562,410,234	461,911,203,713	484,361,837,484

11. Các chỉ số:

CƠ CẤU VỐN & NGUỒN VỐN	Đvt	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng Tài Sản						
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài Sản (%)	%	67.32%	71.59%	69.43%	51.82%	88.08%
Tài sản Dài hạn/Tổng Tài Sản (%)	%	32.68%	28.41%	30.57%	48.18%	11.92%
Nợ phải trả						
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	%	51.59%	55.05%	47.64%	37.83%	38.26%
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	%	48.41%	44.95%	52.36%	62.17%	61.74%
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)	%	106.59%	122.46%	90.98%	60.86%	61.96%
CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH		2020	2021	2022	2023	2024
Tỷ số khả năng thanh toán (Thanh Khoản)						
Tỷ số khả năng thanh toán nhanh		1.30	1.30	1.46	1.37	2.30
Tỷ số khả năng thanh toán bằng tiền mặt		0.81	0.67	0.65	1.08	1.98
Tỷ Số Lợi nhuận						
Tỷ Số Lợi nhuận ST/Doanh thu thuần (LN biên)	%	2.51%	1.70%	1.45%	-8.60%	2.73%
Tỷ Số Lợi nhuận/ tổng tài sản (ROA)	%	3.11%	2.03%	2.33%	-10.56%	2.46%
Tỷ Số Lợi nhuận/ Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	6.42%	4.51%	4.45%	-16.99%	3.98%
EPS		657	968	664	-2,166	596
CỔ PHIẾU TPC		2020	2021	2022	2023	2024
Số lượng CP phát hành		24,430,596	24,430,596	24,430,596	24,430,596	24,430,596
Số CP quỹ nắm giữ		3,161,640	3,161,640	3,161,640	1,913,640	1,913,640
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân		21,268,956	21,268,956	21,268,956	22,516,956	22,516,956
Giá trị sổ sách		15,965	15,832	15,795	12,753	13,282

III. THÀNH TỰU VÀ NGUYÊN NHÂN:

	THÀNH TỰU	NGUYÊN NHÂN
1	Tổ chức hoạt động ổn định, phát triển đúng hướng: “Chuyên nghiệp, Kỷ cương, Minh bạch, Cạnh tranh, Hiệu quả”	1) Chú trọng xây dựng thương hiệu và uy tín của công ty trên thương trường trong từng mối liên hệ giao dịch, từng đơn hàng.
3	Năng Suất lao động liên tục cải tiến	2) Xây dựng và phát huy được sự hợp tác và tin cậy của các đối tác (nhà cung cấp, các đơn vị gia công, các khách hàng).
4	Duy trì việc làm và thu nhập (ngày càng tăng) cho gần 400 lao động	3) Lãnh đạo và đội ngũ chủ chốt của công ty đoàn kết, có những nhận định, dự báo, định hướng và quyết định đúng, đặc biệt trong những thời điểm khó khăn. 4) Duy trì và phát huy được khả năng của đội ngũ cán bộ nhân viên nòng cốt. 5) Đầu tư thay thế nhiều MMTB mới hơn giai đoạn trước.

IV. HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP:

	HẠN CHẾ CHỦ YẾU	NGUYÊN NHÂN	NHÓM GIẢI PHÁP
1	Giá Nguyên liệu tồn kho có những thời điểm cao hơn thị giá.	Thị giá nguyên liệu giảm đột biến và chậm thay đổi chính sách mua hàng.	Theo dõi cập nhật thường xuyên tình hình, dự báo và có quyết sách kịp thời.
2	Chi phí tài chính ở mức cao.	Công nợ tăng đột biến khi tăng tỷ giá.	Tái cấu trúc công nợ, giảm vay và công nợ ngoại tệ, giảm giá trị tồn kho và SP dở

			dang.
3	Định phí cao trong tổng chi phí và giá thành.	Các khoản chi cố định tăng.	HQQT & BGĐ cần kiên trì thực hiện các biện pháp kèm chế hiệu quả.
6	Cổ tức TPC suy giảm, giá trung bình ở mức thấp.	Hiệu quả SXKD chưa đạt mong đợi của nhà đầu tư.	Nâng cao hiệu quả SXKD, cải tiến quan hệ cổ đông.

CHIẾN LƯỢC HOẠT ĐỘNG SXKD

Giai đoạn 2025-2029

I. NHẬN ĐỊNH VÀ DỰ BÁO VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

Giai đoạn 2025-2029, môi trường kinh doanh tại Việt Nam và thế giới sẽ tiếp tục thay đổi nhanh chóng với những cơ hội và thách thức đan xen.

- **Cơ hội lớn:** Xu hướng chuyển dịch chuỗi cung ứng, phát triển công nghệ, và sự tăng trưởng mạnh của năng lượng tái tạo.
- **Thách thức đáng kể:** Biến động địa chính trị, rủi ro tài chính toàn cầu, tiêu chuẩn ESG và yêu cầu khắt khe từ thị trường xuất khẩu.

Doanh nghiệp cần thích ứng bằng cách số hóa, chuyển đổi xanh, nâng cao năng suất và đa dạng hóa thị trường để duy trì lợi thế cạnh tranh.

XU HƯỚNG KINH TẾ TOÀN CẦU

Tăng trưởng kinh tế chậm lại nhưng ổn định

Chuyển dịch chuỗi cung ứng tiếp tục diễn ra mạnh mẽ

Ảnh hưởng của công nghệ và AI

Rủi ro địa chính trị gia tăng

DỰ BÁO MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TẠI VIỆT NAM (2025-2029)

GDP tăng trưởng ổn định 6-7%/năm

Xu hướng chuyển đổi xanh và năng lượng tái tạo

Bất động sản và hạ tầng có sự phục hồi

Xuất khẩu và thương mại quốc tế

- Xuất khẩu sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, với các thị trường chính như Mỹ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc.
- Tuy nhiên, doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với các rào cản thương mại xanh, như CBAM của EU (thuế carbon) và tiêu chuẩn môi trường của các nước nhập khẩu.

Lạm phát và chính sách tiền tệ

- Lạm phát duy trì ở mức 3-4%, do áp lực từ giá hàng hóa toàn cầu và nhu cầu nội địa tăng.

- Ngân hàng Nhà nước sẽ duy trì chính sách tiền tệ linh hoạt, cân bằng giữa kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng.

Thị trường lao động và nguồn nhân lực

- Cạnh tranh nhân lực chất lượng cao sẽ gay gắt hơn trong các lĩnh vực công nghệ, AI, tài chính, và sản xuất công nghệ cao.
- Doanh nghiệp sẽ cần đầu tư mạnh vào đào tạo và nâng cao kỹ năng lao động để bắt kịp yêu cầu mới.

II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ

Những điểm mạnh:

- 1) Công ty có Thương hiệu mạnh, có hệ thống khách hàng và thị phần ổn định, có năng lực sản xuất lớn trong ngành bao bì, có hệ thống vệ tinh gia công sẵn sàng đáp ứng nhu cầu.
- 2) Có khả năng tài chính để vượt qua những khó khăn về đột biến giá cả, sẵn sàng đầu tư.
- 3) Bộ máy quản trị và điều hành công ty có năng lực chuyên môn cao, có nhiều kinh nghiệm ngành nghề và quản lý điều hành.
- 4) Đang từng bước thay thế máy móc thiết bị để tăng năng suất và tiết kiệm năng lượng, vật tư.

Những điểm yếu:

- 1) Chi phí nhân công, sản xuất và giá thành ngày càng tăng.
- 2) Đội ngũ Tổ trưởng SX phần lớn đều đã lớn tuổi, trình độ thấp, năng lực chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Lực lượng công nhân thay đổi nhanh, đường cong kinh nghiệm xuống thấp; tỷ suất luân chuyển (*công nhân*) còn khá cao.

Những Cơ hội:

- 1) Tiềm năng thị phần (*cả xuất khẩu và nội địa*) của một số sản phẩm của công ty (*vải địa kỹ thuật, bao đựng thức ăn gia súc & thủy sản, túi trữ nước ngọt*) còn lớn, sẽ tăng trưởng mạnh khi kinh tế phục hồi & tình hình hạn mặn do biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng.
- 2) Giá mua máy móc thiết bị giảm, tiết kiệm chi phí đầu tư đổi mới.

Những đe dọa:

- 1) Thị phần thu hẹp do ngày càng xuất hiện nhiều nhà cung cấp có cùng loại sản phẩm và thị trường mục tiêu, cạnh tranh về giá quyết liệt để dành thị phần.
- 2) Những rào cản kỹ thuật chất lượng ngày càng khắt khe, dễ phát sinh tranh chấp bồi hoàn.
- 3) Chính sách Thuế bảo vệ môi trường đối với “túi nhựa” sẽ hạn chế việc sản xuất và sử dụng một số sản phẩm (*túi shopping, bao đựng phân bón, thức ăn chăn nuôi thủy sản có sử dụng bao PE bên trong...*).

III. NHỮNG MỤC TIÊU TỔNG THỂ CỦA GIAI ĐOẠN 2025-2029:

- 1) *Sản lượng bao bì tiêu thụ $\geq 12,000$ tấn/năm, trong đó xuất khẩu $\pm 30\%$.*
- 2) *Doanh thu tăng trưởng $\geq 3\%$ mỗi năm trên cơ sở chọn lựa những sản phẩm có giá trị gia tăng nhiều hơn, đơn hàng có hiệu quả hơn.*
- 3) *Tiếp tục thực thi cơ cấu sản phẩm chủ yếu hiện có nhưng linh hoạt đơn hàng và sản lượng theo thị trường, hoàn tất việc đổi mới các MMTB cũ, tiếp cận và kịp thời mẫu mã sản phẩm và công nghệ sản phẩm mới theo nhu cầu của khách hàng.*
- 4) *Tối ưu hóa lực lượng lao động trên cơ sở tăng năng lao động, tỷ số luân chuyển nhân suất suất lao động viên mỗi năm $\leq 20\%$.*
- 5) *Cổ tức hàng năm \geq lãi gởi ngân hàng.*

IV. NHỮNG NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU:

- 1) **Tiếp thị và bán hàng:** Nhảy bén tiếp cận thông tin thị trường; xây dựng và duy trì quan hệ mật thiết với khách hàng; chào hàng & chào giá linh hoạt và cạnh tranh để có đủ đơn hàng cho sản xuất nội bộ và gia công; ưu tiên cho khách hàng thân thiết, đơn hàng lớn và xuất khẩu.
- 2) **Cung ứng và gia công:** kiểm soát chặt giá cả, khối lượng, thời hạn mua/nhận hàng, bảo đảm mức tồn kho đã xác định với giá bình quân tồn kho không cao hơn thị giá quá 5% kể cả khi rút giá đột biến; sàng lọc và sắp xếp hệ thống gia công với các chính sách hỗ trợ & đầu tư phù hợp để hợp tác bền vững.
- 3) **Công nghệ và kỹ thuật:** tìm kiếm lựa chọn nhà cung cấp phù hợp để thay thế xong các máy móc thiết bị cũ, đầu tư thêm các thiết bị sản xuất sản phẩm mới; tổ chức tốt việc bảo trì sửa chữa; kiểm soát thời gian ngừng máy; tiết kiệm

vật tư kỹ thuật; giảm dần định mức tiêu thụ điện/đơn vị sản phẩm. Bảo đảm việc sử dụng nguyên liệu phụ gia tiết kiệm và hiệu quả, phân tích kịp thời các sản phẩm mới làm cơ sở cải tiến công nghệ và qui trình sản xuất, tiếp cận và làm chủ công nghệ sản xuất đối với các sản phẩm mới, thiết bị mới.

- 4) **Bảo đảm chất lượng sản phẩm:** kiểm soát chất lượng chặt chẽ suốt quá trình (kể cả gia công), đảm bảo đáp ứng đúng các yêu cầu của khách hàng, không để xảy ra tranh chấp bồi hoàn
- 5) **Kiểm soát chi phí hoạt động và giá thành:** tiếp tục các chương trình kiểm soát tiết kiệm chi phí, loại bỏ lãng phí, giảm phế phẩm phế liệu, bảo đảm giá thành thực tế \leq giá thành kế hoạch.
- 6) **Quản trị rủi ro:** chú trọng kiểm soát phát hiện sớm các nguy cơ tiềm ẩn để có những quyết sách phù hợp, không để xảy ra hậu quả nghiêm trọng, tập trung vào các lĩnh vực: tỷ giá, giá cả nguyên phụ liệu, công nợ bán hàng, chất lượng sản phẩm, và các hạng mục đầu tư.
- 7) **Tuyển dụng và đào tạo:** có chương trình và chính sách để thu hút tài năng và đào tạo nâng cấp liên tục về chuyên môn và về quản trị, tạo ra đội ngũ kế cận các cấp; trong đó chú trọng việc đào tạo thay thế hiệu quả đội ngũ tổ trưởng sản xuất.
- 8) **Theo dõi chính sách của nhà nước và tình hình kinh tế chung, kinh tế ngành** để có những bước đi phù hợp trong thị trường, tìm kiếm và khai thác các cơ hội đầu tư, kể cả việc đầu tư liên doanh liên kết với các doanh nghiệp khác cùng ngành..
- 9) **Quản trị công ty:** đảm bảo tuân thủ pháp luật và điều lệ công ty, tiếp tục thực hiện phương châm “ chuyên nghiệp-kỷ cương-minh bạch-cạnh tranh-hiệu quả” để xây dựng và phát triển công ty bền vững; quyết định và có những chủ trương chính sách linh hoạt theo từng giai đoạn/tình huống nhằm đạt kết quả hiệu quả cao, phát huy vai trò của Ban kiểm soát, Kiểm toán & Kiểm soát nội bộ trong tất cả lĩnh vực hoạt động của công ty.

Các kế hoạch hàng năm sẽ cụ thể hóa các mục tiêu chỉ tiêu và biện pháp thực hiện.

**TM HĐQT CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT**

PHẠM ĐỖ DIỄM HƯƠNG